

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2018/DS-ST

Ngày: 07-8-2018

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tới.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Tô Ngọc Liêm.

Ông Đặng Văn Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Lắm, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang: Bà Lê Mai Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 397/2017/TLST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2018/QĐST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1952.

Cư trú: Ấp M, xã A, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Kim T, sinh năm 1990; làm đại diện theo ủy quyền. Văn bản ủy quyền ngày 20/11/2017. (có mặt).

Cư trú: Ấp K, xã T, huyện C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Kim A, sinh năm 1954. (vắng mặt)

Bà Cao Thị Bích T1, sinh năm 1976. (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Ấp M, xã A, huyện C, tỉnh An Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Cao Văn H1, sinh năm 1955. (vắng mặt)

Cư trú: Ấp M, xã A, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai, biên bản không hòa giải được và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Trần Thị Kim T trình bày: Vào ngày 04/4/2013 âm lịch nhằm ngày 13/5/2013 dương lịch, ông Cao Văn H1, cùng vợ là bà Trần Thị Kim A và con là bà Cao Thị Bích T1, cùng ngụ ấp M, xã A, huyện C, tỉnh An Giang đến gặp bà H vay số tiền 15.000.000 đồng. Mục đích vay để điều trị bệnh cho ông Cao Văn H1, hứa 01 năm sẽ trả tiền lãi và tiền gốc kể từ ngày vay, bà H thấy hoàn cảnh gia đình ông H1 khó khăn nên bà H đã đồng ý cho gia đình ông H1 vay tiền và lãi suất thỏa thuận là 1,5 %/tháng. Khi ông H1 đã hết bệnh và khỏe mạnh, vì là chỗ quen biết nên bà H nhiều lần yêu cầu ông H1 cùng vợ và con trả lại số tiền 15.000.000 đồng và lãi suất từ lúc vay cho đến nay, nhưng vợ chồng ông H1 và con không trả. Nay bà H yêu cầu ông H1, bà A, bà T1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay 15.000.000 đồng, lãi suất tính từ ngày 13/5/2013 cho đến khi Tòa xét xử theo mức lãi thỏa thuận 1,5%/tháng, tạm tính lãi từ ngày 13/5/2013 đến ngày 13/10/2017 là 10.800.000 đồng.

Tại Vi bằng do Văn phòng Thừa phát lại A lập ngày 28/3/2018 bị đơn bà Trần Thị Kim A trình bày: “Ngày 04 tháng 4 năm 2013 ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1978 chở con tôi là Cao Thị Bích T1 đến nhà bà Nguyễn Thị H để nhận 15.000.000 đ (mười lăm triệu đồng), được biết ông T2 có ký vào biên nhận nợ nhưng thực tế ông T2 không có liên quan đến việc vay tiền của gia đình tôi, hiện ông Nguyễn Văn T2 làm nghề chạy xe ôm và sinh sống tại huyện B, tỉnh Đồng Tháp”.

Bị đơn bà Cao Thị Bích T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn H1 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Trần Thị Kim T thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu tính lãi suất 9%/năm kể từ ngày 14/5/2014 dl đến khi Tòa xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 195, 196, 197, 198 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập họp lệ nguyên đơn tham gia phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 16/01/2018 và 08/02/2018, nguyên đơn vắng mặt không lý do nhưng Tòa án không ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án là chưa phù hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự là đúng với quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Hợp đồng vay tài sản giữa bà H với bà A, chị T1 được xác lập trên cơ sở tự nguyện thỏa T1, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, nên hợp đồng này hợp pháp. Thời điểm nhận tiền vay nợ, bà A, chị T1 có làm biên nhận thể hiện rõ 15.000.000 đồng là tiền vay nợ của bà H. Do bà A, chị T1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà H khởi kiện yêu cầu bà A, chị T1 trả 15.000.000 đồng và tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 14/5/2014 đến ngày xét xử là có cơ sở.

Ông H1 tuy không ký vào biên nhận nợ, nhưng số nợ trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông H1 và bà A đang tồn tại, nên bà H yêu cầu ông H1 liên đới cùng bà A trả số nợ trên là phù hợp Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình.

Đối với ông Nguyễn Văn T2 là người ký tên trong biên nhận nợ, nhưng bà H không yêu cầu đối với ông T2 nên không đề cập đến.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 298, 305, 471, 474, 476 Bộ luật dân sự 2005; Điều 157 Bộ luật dân sự 2015; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị H khởi kiện bà Trần Thị Kim A, bà Cao Thị Bích T1, ông Cao Văn H1. Bà A, bà T1, ông H1 cùng cư trú tại ấp M, xã A, huyện C, tỉnh An Giang, căn cứ vào Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Bà Trần Thị Kim A, bà Cao Thị Bích T1, ông Cao Văn H1 được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Trần Thị Kim A, bà Cao Thị Bích T1, ông Cao Văn H1 là phù với Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về thời hiệu khởi kiện vụ án: Hợp đồng vay xác lập ngày 04/4/2013 al (13/5/2013 dl), đến ngày 19/10/2017 bà H mới khởi kiện nhưng bà A, Ông H1, bà T1 không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập nguyên đơn tham gia phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 16/01/2018 và 08/02/2018. Nguyên đơn vắng mặt không lý do nhưng Tòa án không ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án vì vào ngày 06/02/2018 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tiến hành vào ngày 08/02/2018 và Tòa án có sơ suất trong quá trình giao nhận biên bản tổng đạt

thông báo hoãn phiên họp về việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 95/2018/TB-TA ngày 17/01/2018. Ngày 09/02/2018 Tòa án tiếp tục ban hành Thông báo hoãn phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 228/2018/TB-TA nên không đủ cơ sở đình chỉ giải quyết vụ án theo điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Giữa bà H với bà T1, bà Kim A có xác lập hợp đồng vay tài sản vào ngày 04/4/2013 âm lịch (ngày 13/5/2013 dl), hợp đồng được giao kết bằng văn bản, bà A, bà T1 có ký tên, thỏa thuận thời hạn vay một năm sẽ trả số tiền lãi và tiền gốc kể từ ngày vay, số tiền vốn vay 15.000.000 đồng, lãi suất thỏa T1 1,5%/tháng, bà A, bà T1 đã nhận tiền vay. Đến hạn, bà T1, bà A không trả. Xét thấy, hợp đồng này được xác lập trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không bị lừa dối hay ép buộc nên hợp đồng này hợp pháp. Do bà T1, bà A vi phạm nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận ban đầu nên bà T1, bà A phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ cho bà H.

Đối với yêu cầu của bà H yêu cầu ông H1 cùng liên đới trả số nợ trên. Theo nội dung biên nhận nợ thể hiện ông H1, bà A là vợ chồng, theo biên bản xác minh ngày 24/7/2018 thì ông H1 và bà A chung sống với nhau vào khoảng vào năm 1978, tuy không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nhưng ông bà vẫn chung sống với nhau cho đến nay. Theo Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì Ông H1, bà A là vợ chồng. Xét thấy, số nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, mục đích vay để sử dụng vào việc trị bệnh cho ông H1. Vì vậy, ông H1 phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch mà bà A đã thực hiện theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình.

Đối với việc ông T2 có ký tên vào biên nhận nợ nhưng nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất ông T2 không có mối quan hệ gì với bà Cao Thị Bích T1, chỉ là người chứng kiến việc bà T1 nhận tiền vay của bà H. Nguyên đơn cũng không yêu cầu đối với ông T2 nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về lãi suất: Tại đơn khởi kiện, bà H yêu cầu trả số tiền vốn gốc còn thiếu là 15.000.000 đồng, tiền lãi kể từ ngày 13/5/2013 đến khi xét xử theo mức lãi suất 1.5%/tháng. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn thay đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu tính lãi 9%/năm từ ngày 14/5/2014 đến ngày xét xử, yêu cầu này có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 14/5/2014 đến ngày 07/8/2018 = 1.546 ngày.

$15.000.000 \text{ đồng} \times 1.546 \text{ ngày} \times 0,025\%/\text{ngày} = 5.797.500 \text{ đồng}.$

Từ những cơ sở phân tích trên, Hội đồng xét xử buộc bà T1, bà A và ông H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền vốn 15.000.000 đồng và lãi từ ngày 14/5/2014 đến ngày xét xử 07/8/2018 là 5.797.500 đồng là phù hợp Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 27 Luật hôn nhân gia đình.

[3]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Kim A, bà T1 và ông H1 phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 71, 92, 147, 184, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 288, 357, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 27 Luật hôn nhân gia đình;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

- Buộc bà Cao Thị Bích T1, bà Cao Thị Kim A, ông Cao Văn H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền vốn gốc 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) và tiền lãi 5.797.500 đồng (năm triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Tổng cộng vốn và lãi: 20.797.500 đồng (hai mươi triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Cao Thị Bích T1, Cao Thị Kim A và ông Cao Văn H1 liên đới chịu 1.039.875 đồng (một triệu không trăm ba mươi chín nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng).

Bà Nguyễn Thị H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 645.000 đồng (sáu trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0018999 ngày 20/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà

có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thành Tới